

GIẢ ĐỊNH CÁCH

- Nếu **Bàng Thái Cách** có Động từ chia ở **Nguyên Thể** thì **GIẢ ĐỊNH CÁCH** có Động từ đều ở **CÁC THÌ QUÁ KHỨ**.

PHẦN I. WISH

* Chú ý: Thường từ WISH sẽ được dùng ở Hiện tại đơn nên chú ý chia WISH cho chính xác

- I WISH

nhưng

- She WISHES

1. WISH mang tính chất ở HIỆN TẠI

- Dùng để nói về điều mong muốn **KHÔNG THỂ XẢY RA Ở HIỆN TẠI** và Động từ sau nó luôn là thì **QUÁ KHỨ ĐƠN**.

Vd:

- I don't live near my family
(Tôi không sống gần nhà)

=> **I wish I LIVED** near my family.
=> (Tôi ước tôi sống gần nhà)

- He works all day
(Hắn làm việc cả ngày)

=> **He wishes he DIDN'T HAVE** to work all day.
=> (Hắn ước hắn không phải làm việc cả ngày)

- She likes Australia
(Cô ấy thích Úc).

=> **She wishes she COULD** travel to Australia.
=> (Cô ấy ước cô ấy có thể đi du lịch đến Úc)

* Với BE - dùng **WERE** cho mọi ngôi

Vd:

- I wish **I WERE** a millionaire.
(Tôi ước tôi là 1 triệu phú)

* Có thể dùng với **QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN** nếu mong muốn 1 sự việc **NGƯỢC LẠI** với 1 việc **ĐANG DIỄN RA** ở hiện tại (Hiện tại tiếp diễn)

- It **IS RAINING**
(Trời đang mưa)

=> We wish **it WEREN'T** raining
=> (Chúng tôi ước trời đừng mưa)

2. WISH mang tính chất ở QUÁ KHỨ.

- Dùng để nói về 1 mong muốn **KHÔNG THỂ XẢY RA TRONG QUÁ KHỨ** hoặc 1 việc có tính chất **NGƯỢC LẠI** với 1 việc khác trong **QUÁ KHỨ**. Thì được dùng là thì **QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH**.

Vd:

- She made a mistake in her test yesterday. She **WISHES she HADN'T MADE** that mistake.
(Cô ấy đã mắc 1 lỗi trong bài kiểm tra hôm qua. Cô ấy ước cô ấy đã không mắc lỗi đó)

- I came late because I ran too slowly. => **I WISH I HAD RUN** faster.
(Tôi đã đến muộn vì tôi đi quá chậm). (Tôi ước tôi đã chạy nhanh hơn)

* Có thể dùng **HAD BEEN DOING** (quá khứ tiếp diễn) nếu muốn nhấn mạnh tính chất **ĐANG DIỄN RA** trong quá khứ. (nhưng dạng này hiếm)

Vd:

We couldn't go out because it **WAS SNOWING**. **We WISH it HADN'T BEEN SNOWING**.
(chúng tôi không thể ra ngoài vì trời đang đổ tuyết. Chúng tôi ước gì trời không đổ tuyết (lúc đó))

3. WISH mang tính chất ở TƯƠNG LAI.

- dùng với **WOULD + V-inf**. Tuy nhiên dạng này không phổ biến.

vd:

- I wish she **would come** to our party tonight.

PHẦN II. Cấu trúc WOULD RATHER

S1 + WOULD RATHER + S1 + V-tù cách dùng + O: muốn ai làm gì

(viết tắt 'D RATHER)

- S1 và S2 phải là 2 người khác nhau !

<=> nếu PHỦ ĐỊNH thì luôn phủ định về sau – nhưng khi dịch sẽ cho từ KHÔNG ở về trước.

Trong đó:

*** Nếu đang nói về Hiện tại hoặc Tương lai thì V sẽ là QUÁ KHỨ ĐƠN**

Vd:

- I **would rather** you **WENT** home now.
(tao muốn mày về nhà bây giờ)

- We **would rather** she **DIDN'T TALK** much
(Bọn tao không muốn mụ ta nói nhiều)

- He'**d rather** we **COOKED** fish soup now.
(Tao muốn chúng ta nấu súp cá bây giờ)

*** Nếu đang nói về QUÁ KHỨ thì V sẽ là QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH.** (dạng này HIẾM)

Vd:

- You came late. I'd rather you **HAD COME** earlier.
(bạn đã đến trễ. Tôi muốn bạn (đã) đến sớm hơn)

- We made a lot of mistakes. I'd rather we **HADN'T MADE** those mistake.
(Chúng ta đã mắc nhiều lỗi. Tôi không muốn chúng ta mắc những lỗi đó)

*** Có thể dùng WOULD SOONER thay cho WOULD RATHER:**

ví dụ:

- The boss would sooner you didn't go now.

- I'd sooner he bought a new car.

PHẦN III. Cấu trúc IT'S (HIGH) TIME

1. IT'S (HIGH) TIME + S + V-quá khứ đơn + O: đã đến lúc ai làm gì

(có **HIGH** để **nhấn mạnh**. Có thể thay **HIGH = ABOUT**)

- **It's time** we **stopped** playing games.
(Đã đến lúc chúng ta ngừng chơi game)

- **It's high time** he **ate** noodle.
(Đã đến lúc nó ăn mì)

- **It's about time** she **told** the truth.
(Đã đến lúc bà ta nói ra sự thật)

Ngoài cấu trúc trên, **IT'S TIME** có thể dùng 2 cấu trúc sau:

2. IT'S TIME + FOR + SB/STH + TO + V-nguyên thể: đã đến lúc ai làm gì.

- It's time **for you to keep** silent.
(đã đến lúc mày giữ im lặng)

- It's time **for us to set** off.
(Đã đến lúc chúng ta khởi hành)

3. IT'S TIME + TO + V-nguyên thể: đã đến lúc làm gì.

- It's time to eat.
(đã đến lúc ăn)

PHẦN IV. AS THOUGH/ AS IF: như thể là

(THOUGH và IF dùng như nhau)

* Dạng PHỔ BIẾN:

=> dùng để nói về tính chất của hành động trước nó và tính chất đó là **không** đúng sự thật – thường mang ý **SO SÁNH, MĨA MAI, ĐÙA CỘT**.

1. S + V-hiện tại đơn/ hiện tại tiếp diễn (+ O) + AS IF/ AS THOUGH + S + V-quá khứ đơn (+ O)

(dùng WERE cho mọi ngôi)

=> việc ở **HIỆN TẠI** !

vd:

- She **WEARS** beautiful things as if she **WERE** a princess

(Cô nàng mặc đồ đẹp như thể cô ấy là công chúa vậy)

(người này **không** phải công chúa)

- You **ARE SPENDING** money as though you **HAD** millions of dollars.

(Mày tiêu tiền như thể mày có cả triệu đô la vậy)

(người này **không** có 1 triệu đô la)

2. S + V(quá khứ đơn) (+ O) + AS IF/ AS THOUGH + S + HAD + VP2 (+ O)

=> việc trong **QUÁ KHỨ** !

vd:

- He **LOOKED** frightened as if he **HAD JUST KILLED** someone.

(Hắn trông sợ hãi như thể hắn vừa mới giết ai)

(sự thật là người này không giết ai)

- They **HURRIED** as though there **HAD BEEN** an earthquake.

(Chúng vội vã như thể có động đất vậy)

(sự thật là không có động đất)

Dạng ÍT PHỔ BIẾN:

* HIỆN TẠI ĐƠN + AS THOUGH/ AS IF + HIỆN TẠI ĐƠN/ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

* QUÁ KHỨ ĐƠN + AS THOUGH/ AS IF + QUÁ KHỨ ĐƠN

=> dùng khi SỰ VIỆC ĐÓ LÀ ĐÚNG SỰ THẬT! - dịch là “như”, “vì” “trông như” “với tư cách” “đúng như” (thường là NGẦM HIỂU :3)

Vd:

- She takes care of the boy as if she is his mother.
(Bà ấy chăm sóc thằng bé đúng như người mẹ của nó)

=> bà ấy chính là mẹ nó.

- They talked about that house as though they owned the house.
(Họ nói về ngôi nhà với tư cách họ sở hữu ngôi nhà)

=> Họ chính là chủ ngôi nhà.

* LƯU Ý

Có những BIẾN THỂ khác như:

Sau AS IF/ AS THOUGH: có thể là HIỆN TẠI TIẾP DIỄN, HIỆN TẠI HOÀN THÀNH, QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN, BE GOING TO, TƯƠNG LAI ĐƠN, WOULD => nhưng **HIẾM** thôi.

Nếu nó CÙNG THỜI ĐIỂM (HT => HT, QKĐ => QKĐ/ QKTD) thì là việc có THẬT, nếu nó LỆCH (HT => QK, QKĐ => QKHT) thì là việc KHÔNG THẬT.

Vd:

- He is preparing things as if he is going to go abroad.
(Anh ta đang chuẩn bị các thứ vì anh ta sắp đi nước ngoài)

=>

==>

====> những dạng này **HIẾM** thôi. Bài tập **CHUẨN** sẽ không bắt phân biệt. Có chăng bài đọc có thì bọn em không ngạc nhiên về dạng thôi.

PHẦN V. IF ONLY: giá mà.

=> dùng để nói về ƯỚC MUỐN KHÔNG CÓ THẬT. Nó gần giống WISH nhưng ĐÚNG 1 MÌNH.

* Với việc ở HIỆN TẠI => dùng QUÁ KHỨ ĐƠN sau IF ONLY. (WERE cho mọi ngôi)

- I DON'T HAVE much money. If only I EARNED more money.
(Tôi không có nhiều tiền. Giá mà tôi kiếm được nhiều tiền hơn)

(*) Có thể dùng WOULD / COULD

- I am very lazy. If only I COULD PASS the exam.
(Tôi lười quá. Giá mà tôi có thể thi đỗ :3)

* Với việc ở QUÁ KHỨ. => dùng QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH.

- She DIDN'T SEE him at the airport. **If only** she HAD COME there EARLY.
(Cô ta không gặp hắn ở sân bay. Giá mà cô ta đến đó sớm hơn)

-